

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 31

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toàn, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Lê Khánh	Phó chủ tịch	miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Thảo	Thành viên	miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và bổ nhiệm chức danh Thành viên vào ngày 7 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Phan Vĩnh Kha	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61115482/17069393

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") được lập vào ngày 23 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 23 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2014.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		201.345.041.431	192.455.145.896
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	108.436.975.513	98.463.784.926
111	1. Tiền		14.436.975.513	20.066.038.526
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.000.000.000	78.397.746.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	6.400.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	6.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.750.466.082	36.654.328.064
131	1. Phải thu khách hàng	5	47.250.482.657	32.899.985.959
132	2. Trả trước cho người bán		1.291.477.010	428.649.433
135	3. Các khoản phải thu khác		782.863.221	7.114.705.163
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(574.356.806)	(3.789.012.491)
140	IV. Hàng tồn kho	7	39.826.664.479	41.975.296.200
141	1. Hàng tồn kho		39.826.664.479	43.470.796.200
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.495.500.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.330.935.357	8.961.736.706
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.247.986.517	1.873.234.560
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.051.358.840	6.798.502.146
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		31.590.000	290.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		900.757.055.894	767.168.480.998
220	I. Tài sản cố định		868.851.741.557	695.903.461.027
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	866.715.111.557	695.903.461.027
222	Nguyên giá		1.364.256.049.835	1.082.034.563.652
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(497.540.938.278)	(386.131.102.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		83.435.669	83.435.669
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(83.435.669)	(83.435.669)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.136.630.000	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	6.200.096.009	36.656.179.955
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	30.780.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		9.874.000.000	10.874.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.073.903.991)	(4.997.820.045)
260	III. Tài sản dài hạn khác		25.705.218.328	34.608.840.016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	21.100.218.328	30.008.840.016
268	2. Tài sản dài hạn khác	12	4.605.000.000	4.600.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.102.102.097.325	959.623.626.894


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014


VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		436.372.852.103	357.658.730.629
310	I. Nợ ngắn hạn		145.839.158.382	121.132.188.652
311	1. Vay ngắn hạn	13	100.321.463.269	76.335.982.042
312	2. Phải trả người bán		25.367.037.394	25.588.938.497
313	3. Người mua trả tiền trước		2.351.525.407	66.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.971.504.223	4.973.957.052
315	5. Phải trả người lao động		4.243.308.061	3.431.873.377
316	6. Chi phí phải trả		1.885.817.349	171.090.909
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	5.286.717.480	7.397.702.856
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.411.785.199	3.166.643.919
330	II. Nợ dài hạn		290.533.693.721	236.526.541.977
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	290.533.693.721	236.526.541.977
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		665.729.245.222	601.964.896.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	665.729.245.222	601.964.896.265
411	1. Vốn cổ phần		312.179.820.000	253.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(5.172.851.000)	(3.568.600.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		20.360.192.664	18.108.306.035
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.908.074.021	24.556.942.044
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.728.189.537	54.362.608.186
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.102.102.097.325	959.623.626.894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	3.065.333.335	-
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ ("USD")	368.885	422.274


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		624.211.251.392	555.036.024.423
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(527.152.344.784)	(427.181.642.647)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		97.058.906.608	127.854.381.776
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18	31.122.082.551	7.353.653.881
22	5. Chi phí tài chính	19	(28.287.614.011)	(25.251.713.722)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.836.091.971)	(19.251.962.828)
24	6. Chi phí bán hàng	21	(13.907.786.874)	(10.563.141.725)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(29.757.997.147)	(27.471.950.098)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.227.591.127	71.921.230.112
31	9. Thu nhập khác	20	1.936.865.949	1.130.819.703
32	10. Chi phí khác	20	(877.175.363)	(969.750.538)
40	11. Lợi nhuận khác	20	1.059.690.586	161.069.165
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		57.287.281.713	72.082.299.277
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(12.249.549.143)	(18.216.626.388)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		45.037.732.570	53.865.672.889



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		57.287.281.713	72.082.299.277
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9	111.590.635.653	71.776.270.882
03	Các khoản dự phòng		(1.363.843.379)	3.566.999.201
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19	2.980.934.352	2.331.356.501
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.650.425.561)	(4.236.179.531)
06	Chi phí lãi vay	19	21.836.091.971	19.251.962.828
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.680.674.749	164.772.709.158
09	Tăng các khoản phải thu		(4.093.895.393)	(6.725.887.799)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.644.131.721	(4.276.773.190)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		806.522.989	(4.814.094.851)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.533.869.731	(19.928.675.267)
13	Tiền lãi vay đã trả		(20.387.252.206)	(18.238.073.940)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(15.389.383.285)	(18.443.425.491)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		258.410.000	1.882.471.200
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.812.350.933)	(7.488.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.240.727.373	86.739.749.820
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(284.538.916.183)	(2.663.643.077)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	309.090.909
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(11.500.000.000)	(6.400.000.000)
24	Tiền thu từ khoản tiền gửi có kỳ hạn		17.900.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	(27.680.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.829.771.640	422.583.779
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		7.930.425.561	4.004.504.843
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(220.378.718.982)	(32.007.463.546)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	17.1	(1.604.251.000)	(3.568.600.000)
33	Tiền vay nhận được		581.316.633.770	161.277.012.525
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(447.966.494.086)	(132.531.512.548)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(29.655.821.789)	(23.690.111.114)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		102.090.066.895	1.486.788.863

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		9.952.075.286	56.219.075.137
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	98.463.784.926	42.225.452.748
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.115.301	19.257.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	108.436.975.513	98.463.784.926



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 259 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 247).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.1 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không chắc chắn có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại ("cổ phiếu quỹ") được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	519.364.403	375.134.841
Tiền gửi ngân hàng	13.917.611.110	19.690.903.685
Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	78.397.746.400
TỔNG CỘNG	108.436.975.513	98.463.784.926

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	47.250.482.657	32.899.985.959
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(574.356.806)	(574.356.806)
GIÁ TRỊ THUẬN	46.676.125.851	32.325.629.153

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khách hàng	574.356.806	574.356.806
Dự phòng phải thu khác	-	3.214.655.685
TỔNG CỘNG	574.356.806	3.789.012.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	21.599.020.159	19.550.903.476
Công cụ, dụng cụ	18.227.644.320	23.919.892.724
TỔNG CỘNG	39.826.664.479	43.470.796.200
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.495.500.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	39.826.664.479	41.975.296.200

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu xuất dùng trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(1.495.500.000)	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	(1.495.500.000)
Sử dụng dự phòng trong năm	1.495.500.000	-
Số cuối năm	-	(1.495.500.000)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	2.247.986.517	1.813.234.560
Khác	-	60.000.000
TỔNG CỘNG	2.247.986.517	1.873.234.560



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải (*)</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	12.399.011.818	246.643.427	1.068.669.965.547	718.942.860	1.082.034.563.652
Mua mới	-	-	282.402.286.183	-	282.402.286.183
Thanh lý	-	-	-	(180.800.000)	(180.800.000)
Số cuối năm	12.399.011.818	246.643.427	1.351.072.251.730	538.142.860	1.364.256.049.835
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	246.643.427	-	718.942.860	965.586.287
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	3.306.400.000	246.643.427	381.866.452.528	711.606.670	386.131.102.625
Khấu hao trong năm	495.960.000	-	111.087.339.463	7.336.190	111.590.635.653
Thanh lý	-	-	-	(180.800.000)	(180.800.000)
Số cuối năm	3.802.360.000	246.643.427	492.953.791.991	538.142.860	497.540.938.278
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.092.611.818	-	686.803.513.019	7.336.190	695.903.461.027
Số cuối năm	8.596.651.818	-	858.118.459.739	-	866.715.111.557
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 13 và 16)</i>	8.596.651.818	-	476.032.672.289	-	484.629.324.107



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã tiến hành đánh giá hiệu quả hoạt động các tàu của Công ty. Công ty thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tàu từ 15 năm xuống 12 năm. Việc thay đổi ước tính được áp dụng trên cơ sở phi hồi tổi từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính trên đến chi phí khấu hao trong năm hiện tại và các năm tương lai như sau:

	VNĐ		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Tăng chi phí khấu hao	<u>29.190.580.787</u>	<u>30.273.006.229</u>	<u>30.273.006.229</u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

10.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Âu Lạc Logistic	1.400.000.000	70,0	3.500.000.000	70,0
Công ty Cổ phần Năng lượng KT	-	-	<u>27.280.000.000</u>	77,5
TỔNG CỘNG	1.400.000.000		30.780.000.000	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	705.521.373		-	
GIÁ TRỊ THUẦN	694.478.627		30.780.000.000	

Công ty Cổ phần Âu Lạc Logistic ("ALL") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312218153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2013. ALL có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	400.000	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	270.000	2.700.000.000	270.000	2.700.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	100.000	2.120.000.000	100.000	2.120.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	73.000	745.000.000	73.000	745.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	30.000	309.000.000	30.000	309.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	-	-	500.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG		9.874.000.000		10.874.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.368.382.618)		(4.997.820.045)
GIÁ TRỊ THUẦN		5.505.617.382		5.876.179.955

10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.997.820.045	3.650.000.000
Dự phòng trích lập trong năm	3.976.083.946	1.347.820.045
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(3.900.000.000)	-
Số cuối năm	<u>5.073.903.991</u>	<u>4.997.820.045</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện khoản tiền đặt cọc thuê tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	54.149.042.133	40.774.938.600
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 16</i>)	46.172.421.136	35.561.043.442
TỔNG CỘNG	<u>100.321.463.269</u>	<u>76.335.982.042</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức bảo đảm
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	27.107.528.069	1.268.129	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2015 đến ngày 18 tháng 6 năm 2015	3,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.428.970.064	1.096.041	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,5	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	3.612.544.000	169.000	Ngày 28 tháng 1 năm 2015	3,5	Tòa nhà văn phòng (<i>Thuyết minh số 9</i>)
TỔNG CỘNG	<u>54.149.042.133</u>	<u>2.533.170</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 22</i>)	1.478.868.343	4.618.702.485
Thuế thu nhập cá nhân	492.635.880	355.254.567
TỔNG CỘNG	<u>1.971.504.223</u>	<u>4.973.957.052</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng phải trả	2.741.765.528	1.759.633.185
Cổ tức phải trả	1.498.235.547	1.137.416.936
Lãi trái phiếu phải trả	685.388.890	1.013.888.888
Tiền mua cổ phần trong công ty con phải trả	-	3.100.000.000
Các khoản khác	361.327.515	386.763.847
TỔNG CỘNG	<u>5.286.717.480</u>	<u>7.397.702.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	322.106.114.857	199.087.585.419
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 16.2)	14.600.000.000	73.000.000.000
TỔNG CỘNG	336.706.114.857	272.087.585.419
<i>Trong đó</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	46.172.421.136	35.561.043.442
Vay và nợ dài hạn (Thuyết minh số 16.1)	290.533.693.721	236.526.541.977

16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm (Thuyết minh số 9)
	VNĐ	USD			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	212.744.640.000	9.952.500	Trả làm 7 phân kỳ theo năm từ ngày 15 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	109.361.474.857	5.116.087	Trả làm 23 phân kỳ theo quý từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 10 năm 2018	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	322.106.114.857	15.068.587			
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	31.572.421.136				
Vay dài hạn	290.533.693.721				

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích đầu tư hình thành tài sản cố định.

16.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2013, Công ty đã phát hành 73.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000 VNĐ/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vận tải và Xăng dầu Sài Gòn (“trái chủ”) để phát triển đội tàu và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác. Trái phiếu có thời hạn 24 tháng và chịu lãi suất 10%/năm. Trái phiếu có thể được chuyển đổi sang cổ phiếu vào 3 đợt 12 tháng, 18 tháng và 24 tháng với tỷ lệ chuyển đổi tối đa lần lượt là 80%, 10% và 10% với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi là 1 trái phiếu: 100 cổ phiếu. Tại ngày chuyển đổi hoặc ngày đáo hạn, nếu trái chủ không chuyển đổi hoặc chuyển đổi một phần thì Công ty phải thanh toán phần còn lại.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2014, trái chủ đã thực hiện quyền chuyển đổi 80% số lượng trái phiếu đã phát hành hay tương đương 58.400 trái phiếu, sang 5.840.000 cổ phiếu với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	253.779.820.000	254.725.820.000	-	15.415.022.391	22.940.971.857	34.745.470.030	581.607.104.278
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.568.600.000)	-	-	-	(3.568.600.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	53.865.672.889	53.865.672.889
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	2.693.283.644	1.615.970.187	(4.309.253.831)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.770.597.102)	(3.770.597.102)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(22.808.683.800)	(22.808.683.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.360.000.000)	(3.360.000.000)
Số cuối năm	253.779.820.000	254.725.820.000	(3.568.600.000)	18.108.306.035	24.556.942.044	54.362.608.186	601.964.896.265
Năm nay							
Số đầu năm	253.779.820.000	254.725.820.000	(3.568.600.000)	18.108.306.035	24.556.942.044	54.362.608.186	601.964.896.265
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	58.400.000.000	-	-	-	-	-	58.400.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.604.251.000)	-	-	-	(1.604.251.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	45.037.732.570	45.037.732.570
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	2.251.886.629	1.351.131.977	(3.603.018.606)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.152.641.280)	(3.152.641.280)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(30.016.640.400)	(30.016.640.400)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(4.899.850.933)	(4.899.850.933)
Số cuối năm	312.179.820.000	254.725.820.000	(5.172.851.000)	20.360.192.664	25.908.074.021	57.728.189.537	665.729.245.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

17.2 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	253.779.820.000	253.779.820.000
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	58.400.000.000	-
Số cuối năm	<u>312.179.820.000</u>	<u>253.779.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	30.016.640.400	22.808.683.800
Cổ tức đã trả	29.655.821.789	23.690.111.114

17.3 **Cổ phiếu**

	Số cuối năm (Số cổ phiếu)	Số đầu năm (Số cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	31.217.982	28.922.160
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	31.217.982	25.377.982
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(509.956)	(364.115)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	30.708.026	25.013.867

18. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	24.279.468.274	238.468.800
Lãi tiền gửi	3.705.657.287	3.758.741.546
Thu nhập cổ tức	2.665.300.000	351.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	471.656.990	3.005.443.535
TỔNG CỘNG	<u>31.122.082.551</u>	<u>7.353.653.881</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.836.091.971	19.251.962.828
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.346.312.306	1.347.820.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.980.934.352	2.331.356.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.275.382	2.243.158.127
Khác	-	77.416.221
TỔNG CỘNG	<u>28.287.614.011</u>	<u>25.251.713.722</u>

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.936.865.949	1.130.819.703
Thu từ cho thuê văn phòng	695.000.000	480.000.000
Thu từ bán phế liệu	586.900.000	-
Thu từ thanh lý tài sản	-	309.090.909
Thu nhập khác	654.965.949	341.728.794
Chi phí khác	(877.175.363)	(969.750.538)
Giá vốn văn phòng cho thuê	(695.000.000)	(480.000.000)
Giá vốn phế liệu	(182.175.363)	-
Chi phí khác	-	(489.750.538)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.059.690.586</u>	<u>161.069.165</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	231.977.621.325	193.345.380.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.311.989.921	150.353.168.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 9)	111.590.635.653	71.776.270.882
Chi phí nhân công	47.963.381.414	43.903.488.175
Chi phí khác	4.974.500.492	5.838.426.519
TỔNG CỘNG	<u>570.818.128.805</u>	<u>465.216.734.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	57.287.281.713	72.082.299.277
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.057.787.120	1.135.206.273
Thu nhập cổ tức	<u>(2.665.300.000)</u>	<u>(351.000.000)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	55.679.768.833	72.866.505.550
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	12.249.549.143	18.216.626.388
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.618.702.485	4.845.501.588
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<u>(15.389.383.285)</u>	<u>(18.443.425.491)</u>
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1.478.868.343</u>	<u>4.618.702.485</u>

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Công ty liên quan	Đầu tư ngắn hạn	7.000.000.000

Giao dịch trên là khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh và đã được tất toán trong năm, lãi suất 14%/năm.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>4.899.850.933</u>	<u>3.360.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản vay có lãi suất cố định và các khoản vay có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Năm nay		
	1	(3.364.677.185)
	-1	3.364.677.185
Năm trước		
	1	(1.784.309.809)
	-1	1.784.309.809

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 4.800.096.009 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.876.179.955 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 480.009.601 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 480.009.601 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	100.321.463.269	290.533.693.721	390.855.156.990
Phải trả người bán	25.367.037.394	-	25.367.037.394
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>7.159.546.049</u>	<u>-</u>	<u>7.159.546.049</u>
TỔNG CỘNG	<u>132.848.046.712</u>	<u>290.533.693.721</u>	<u>423.381.740.433</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	76.335.982.042	236.526.541.977	312.862.524.019
Phải trả người bán	25.588.938.497	-	25.588.938.497
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>7.484.598.350</u>	<u>-</u>	<u>7.484.598.350</u>
TỔNG CỘNG	<u>109.409.518.889</u>	<u>236.526.541.977</u>	<u>345.936.060.866</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không đáng kể. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13 và 16*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	6.400.000.000	-	-	6.400.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	9.874.000.000	(5.073.903.991)	10.874.000.000	(4.997.820.045)	4.800.096.009	5.876.179.955	
Phải thu khách hàng	47.250.482.657	(574.356.806)	32.899.985.959	(574.356.806)	46.676.125.851	32.325.629.153	
Phải thu khác	782.863.221	-	7.114.705.163	(3.214.655.685)	782.863.221	3.900.049.478	
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.436.975.513	-	98.463.784.926	-	108.436.975.513	98.463.784.926	
TỔNG CỘNG	166.344.321.391	(5.648.260.797)	155.752.476.048	(8.786.832.536)	160.696.060.594	146.965.643.512	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ		390.855.156.990	312.862.524.019	390.855.156.990	312.862.524.019
Phải trả người bán		25.367.037.394	25.588.938.497	25.367.037.394	25.588.938.497
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả		7.159.546.049	7.484.598.350	7.159.546.049	7.484.598.350
TỔNG CỘNG		423.381.740.433	345.936.060.866	423.381.740.433	345.936.060.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.


Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính của Công ty.



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015